TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	DH71801472	Trần Thái	Bảo	D18_KD01																4.60	4.85	2.00	4.16	4.33		4.06	4.22		5.83	4.59	81/125	31/46				DAT	DH18
2	DH71800902	Huỳnh Thị Hồng	Diệu	D18_KD01																3.93	4.90		4.86	3.88		4.12	4.33		5.43	4.70	77/125	29/46				DAT	DH18
3	DH71801234	Dương Kỳ	Duyên	D18_KD01																6.87	6.55		6.42	6.74		6.00	6.80		7.28	6.68	125/125	46/46				DAT	DH18
4	DH71800470	Nguyễn Duy	Đạt	D18_KD01																6.27	5.80		6.29	6.29		6.00	6.30		7.00	6.35	125/125	46/46				DAT	DH18
5	DH71800289	Từ Minh	Hằng	D18_KD01																5.47	6.20	8.00	6.47	6.43		6.57	6.45		7.17	6.54	125/125	46/46				DAT	DH18
6	DH71800022	Phạm Nguyễn Minh	Hiếu	D18_KD01																7.27	6.35		7.11	6.32		6.50	7.20		6.94	6.81	125/125	46/46				DAT	DH18
7	DH71801521	La Vĩ	Huê	D18_KD01																5.20	4.65		4.89			4.30	5.75	6.00	6.56	5.48	84/125	31/46				DAT	DH18
8	DH71801429	Phan Văn	Khải	D18_KD01																5.67	5.90	4.00	6.00	6.14		4.40	6.74	6.00	6.75	6.41	123/125	45/46				DAT	DH18
9	DH71801506	Dương Bảo	Khang	D18_KD01																6.47	5.50		5.27	4.06		2.06	1.88	1.00	5.75	4.57	81/125	30/46				DAT	DH18
10	DH71800024	Nguyễn Tuấn	Kiệt	D18_KD01																6.00	4.25		3.05	3.64		3.21	0.00		0.67	2.99	49/125	18/46	CB_BTH_1		KoDKMH	DC	DH18
11	DH71800160	Tiêu Hoàng	Long	D18_KD01																7.20	6.90		6.53			6.43	6.80		6.19	6.69	109/125	40/46				DAT	DH18
12	DH71801597	Nguyễn Thị	Lượm	D18_KD01																7.13	7.15		7.42	7.68		7.29	7.40		7.83	7.42	125/125	46/46				DAT	DH18
13	DH71802160	Nguyễn Thị Trà	My	D18_KD01																6.20	5.65		1.58	6.24		6.13	7.15	6.50	7.33	6.61	124/125	46/46				DAT	DH18
14	DH71800307	Trần Hồng	Nam	D18_KD01																5.00	4.90		5.74	5.33		5.44	6.46	7.50	6.89	6.08	120/125	44/46				DAT	DH18
15	DH71800730	Văn Thị Thanh	Ngân	D18_KD01																5.93	5.75	5.00	5.37	5.79		4.82	6.50	0.00	6.91	6.11	119/125	44/46				DAT	DH18
16	DH71709025	Đào Minh	Ngọc	D18_KD01																	7.20	9.00	7.15	7.21		6.00	6.50		6.81	7.01	125/125	46/46				CB_TGIAN	DH17
17	DH71802723	Võ Thị Huỳnh	Nhi	D18_KD01																4.67	4.60	4.00	4.84	4.00		3.47	4.74	7.00	5.82	4.94	89/125	33/46				DAT	DH18
18	DH71801453	Lê Quỳnh	Như	D18_KD01																6.33	6.65		6.58	7.18		6.21	7.20		7.11	6.86	125/125	46/46				DAT	DH18
19	DH71801340	Phan Đình	Phú	D18_KD01																4.87	5.30	4.00	5.05	4.83		3.89	5.45	5.50	6.13	5.54	108/125	40/46				DAT	DH18
20	DH71800225	Lam Hoàng Yến	Phượng	D18_KD01																5.60	5.00	4.00	6.05	4.46		4.21	4.73	2.00	6.44	5.37	96/125	36/46				DAT	DH18
21	DH71800345	Bùi Vạn	Quang	D18_KD01																7.07	6.60		6.84	6.53		5.79	6.86		7.00	6.74	125/125	46/46				DAT	DH18
22	DH71801393	Nguyễn Chí	Tâm	D18_KD01																4.67	4.70	5.00	4.63	5.58		3.95	5.04	2.00	5.83	5.28	101/125	37/46				DAT	DH18
23	DH71801394	Trần Minh	Tân	D18_KD01																4.73	4.30		1.79	5.32	6.00	4.67	6.76	5.00	6.92	5.68	104/125	39/46				DAT	DH18
24	DH71801252	Mai Phương	Thảo	D18_KD01																5.80	5.40	8.00	4.79	4.71		5.06	5.91	6.50	6.48	5.97	111/125	41/46				DAT	DH18
25	DH71801730	Nguyễn Ngọc	Thắng	D18_KD01																6.67	7.75		7.42	7.74		7.36	7.95		8.17	7.62	125/125	46/46				DAT	DH18
26	DH71801279	Võ Minh	Thiện	D18_KD01																4.67	5.45		5.00	5.79		4.29	6.18	4.00	6.05	5.65	112/125	41/46				DAT	DH18
27	DH71800445	Phạm Hoàng Kim	Thoa	D18_KD01																6.47	5.80		5.84	6.32		5.59	6.30		6.90	6.32	122/125	45/46				DAT	DH18
28	DH71801574	Đào Lê Mỹ	Thuận	D18_KD01																6.60	6.55		6.26	6.05		6.21	6.75		7.38	6.63	125/125	46/46				DAT	DH18
29	DH71801703	Nguyễn Ngọc	Thuật	D18_KD01																5.33	4.85		5.58	4.46		4.10	4.87	4.50	6.00	5.45	106/125	39/46				DAT	DH18
30	DH71800208	Phùng Thị Thu	Thủy	D18_KD01																4.80	4.90		4.68	5.00		4.45	4.92	4.50	5.83	5.19	99/125	36/46				DAT	DH18
31	DH71801700	Nguyễn Thị Minh	Thư	D18_KD01																5.40	5.60		5.42	5.11		4.95	6.05	6.00	6.60	5.86	120/125	44/46				DAT	DH18
32	DH71800437	Nguyễn Đạt Thủy	Tiên	D18_KD01																6.07	6.00		5.74	5.14		4.41	6.75		6.24	5.94	116/125	43/46				DAT	DH18
33	DH71801277	Trần Kim	Tiền	D18_KD01																7.40	6.60		6.21	6.58		5.93	6.30		6.35	6.57	125/125	46/46				DAT	DH18
34	DH71800065	Trần Hoài	Tiến	D18_KD01																6.93	6.75		6.21	6.00		5.79	6.30	5.00	6.22	6.46	122/125	45/46				DAT	DH18
35	DH71800412	Trần Ngọc Thủy	Trang	D18_KD01																6.13	5.90		5.89	6.27		4.79	5.30	6.00	7.06	6.06	119/125	44/46				DAT	DH18
36	DH71800580	Diệp Lê Thu	Trân	D18_KD01																4.93	5.20	0.00	5.53	5.29		5.71	6.68	5.75	6.10	6.06	123/125	45/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
37	DH71800081	Võ Ngọc	Trân	D18_KD01																4.07	4.50		5.05	4.05		5.29	5.24	4.63	5.66	5.26	113/125	43/46				DAT	DH18
38	DH71801687	Lê Thị Cẩm	Tú	D18_KD01																5.40	5.85	5.00	6.47	6.32		6.00	6.83		7.39	6.50	122/125	45/46				DAT	DH18
39	DH71800301	Trần Anh	Tuấn	D18_KD01																6.67	5.80		4.42	2.57		3.63	5.71	2.00	6.65	5.34	94/125	35/46				DAT	DH18
40	DH71800901	Lê Thị Thanh	Tuyền	D18_KD01																6.27	5.55		5.71	4.50		4.36	4.40		5.95	5.38	99/125	37/46				DAT	DH18
41	DH71800273	Võ Triết	Tường	D18_KD01																6.67	6.05		6.16	6.43		5.79	6.75		6.28	6.35	125/125	46/46				DAT	DH18
42	DH71801755	Ngô Ngọc Thảo	Vy	D18_KD01																5.53	6.10		5.68	5.58		4.70	6.30	6.50	6.24	6.09	125/125	46/46				DAT	DH18
43	DH71800443	Nguyễn Thị Thúy	Vy	D18_KD01																5.13	5.10		5.11	5.86		4.71	5.59	6.50	6.74	5.94	117/125	43/46				DAT	DH18
44	DH71802517	Nguyễn Hoàng	Ân	D18_KD02																5.60	5.50		5.47	4.42		4.36	4.70	5.00	6.05	5.29	108/125	40/46				DAT	DH18
45	DH71801449	Nguyễn Trần Gia	Bảo	D18_KD02																6.20	6.25	4.00	4.55	5.68		4.82	6.04	6.00	6.76	6.26	122/125	45/46				DAT	DH18
46	DH71800509	Nguyễn Lương Chí	Bình	D18_KD02																6.00	6.30		6.58	5.58		5.65	6.05	5.00	7.00	6.30	119/125	44/46				DAT	DH18
47	DH71800364	Trần Thanh	Bình	D18_KD02																5.33	5.30	4.00	3.82	4.32		3.61	4.88		5.89	5.11	84/125	31/46				DAT	DH18
48	DH71800721	Nguyễn Thị Vân	Cẩm	D18_KD02																4.07	2.30		2.84	3.25		4.86	5.52	6.50	6.46	5.06	93/125	34/46				DAT	DH18
49	DH71803104	Đặng Thị Mỹ	Chinh	D18_KD02																6.07	6.80		6.05	6.32		5.65	6.55		7.06	6.48	125/125	46/46				DAT	DH18
50	DH71803459	Phan Thanh	Cường	D18_KD02																6.40	7.50		6.79	6.58		6.00	6.55		6.67	6.68	125/125	46/46				DAT	DH18
51	DH71803270	Phạm Thanh	Duy	D18_KD02																5.00	5.45		5.11	6.32		5.00	6.20	6.00	6.17	6.11	122/125	45/46				DAT	DH18
52	DH71803067	Trần Tứ	Đăng	D18_KD02																5.93	6.55		5.16	5.16		5.10	5.65	2.00	6.33	5.82	119/125	44/46				DAT	DH18
53	DH71803717	Nguyễn Thị Bích	Hằng	D18_KD02																5.60	6.55		6.32	6.95		5.41	5.95	6.00	6.71	6.43	124/125	46/46				DAT	DH18
54	DH71800329	Phạm Thị Thanh	Huyền	D18_KD02																5.27	4.55		4.89	4.88		3.86	5.31	6.63	6.69	5.76	122/125	45/46				DAT	DH18
55	DH71804028	Nguyễn Thị Thùy	Loan	D18_KD02																8.13	8.20		8.11	8.11		8.57	8.35		9.00	8.34	125/125	46/46				DAT	DH18
56	DH71802891	Lý Khánh	Long	D18_KD02																6.20	6.35		5.37	5.42		5.00	5.15		5.94	5.69	113/125	42/46				DAT	DH18
57	DH71803561	Nguyễn Văn	Luân	D18_KD02																4.40	5.40		5.23	5.74		5.00	6.45	5.00	6.89	5.77	103/125	37/46				DAT	DH18
58	DH71803179	Mai Duy	Mạnh	D18_KD02																6.00	5.80		4.95	5.63		5.00	5.73	6.00	6.61	5.98	123/125	45/46				DAT	DH18
59	DH71801389	Lê Minh	Mẫn	D18_KD02																5.40	4.85		5.21	3.68		4.75	4.75	5.00	5.19	4.96	97/125	36/46				DAT	DH18
60	DH71801547	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	D18_KD02																5.07	4.75		4.89	5.25		5.13	5.00	4.00	5.96	5.55	111/125	41/46				DAT	DH18
61	DH71801658	Trần Thị Bích	Ngọc	D18_KD02																5.33	5.50		5.74	6.32		5.15	6.00	5.50	6.39	6.02	122/125	45/46				DAT	DH18
62	DH71803460	Cao Trọng	Nhân	D18_KD02																5.47	5.85		5.53	5.74		6.13	6.45		6.76	6.24	125/125	46/46				DAT	DH18
63	DH71803547	Thương Văn	Phát	D18_KD02																5.07	5.90		6.74	6.95		6.21	7.20	5.00	7.06	6.75	122/125	45/46				DAT	DH18
64	DH71804093	Nông Vĩnh	Phong	D18_KD02																7.13	6.45		6.21	5.95		5.56	6.10		6.22	6.22	121/125	45/46				DAT	DH18
65	DH71803517	Tạ Thị Bích	Phượng	D18_KD02																6.67	6.85		6.58	5.79		5.74	5.80		6.46	6.25	125/125	46/46				DAT	DH18
66	DH71803613	Mao Thục	Quân	D18_KD02																6.27	5.95		6.11	6.08		5.21	6.10		6.57	6.22	127/125	47/46				DAT	DH18
67	DH71800989	Cao Thái	Quý	D18_KD02																5.53	5.40		3.26	3.26		5.10	5.30	2.00	5.67	4.95	92/125	34/46				DAT	DH18
68	DH71803560	Phạm Mạnh Phương	Quyên	D18_KD02																7.13	6.90		6.63	6.84		6.86	7.20		7.61	7.02	125/125	46/46				DAT	DH18
69	DH71800570	Trương Tiến	Sang	D18_KD02																6.53	5.55		6.58	6.53		7.18	7.43	8.00	6.94	6.86	125/125	46/46				DAT	DH18
70	DH71803244	Nguyễn Minh	Sơn	D18_KD02																4.33	5.00	2.00	3.89	4.23		4.12	4.64	4.50	5.27	4.88	95/125	36/46				DAT	DH18
71	DH71800520	Diệp Sương	Sương	D18_KD02																5.47	3.60	5.00	0.00	3.68		4.48	6.00	6.25	6.15	5.20	95/125	34/46				DAT	DH18
72	DH71800976	Lư Tuấn	Tài	D18_KD02																5.40	6.20		5.74	4.68		4.79	5.60	3.00	6.19	5.65	111/125	41/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																										TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
73	DH71800639	Nguyễn Duy	Thái	D18_KD02																6.33	6.25		7.11	6.47		6.18	6.75		7.00	6.66	125/125	46/46				DAT	DH18
74	DH71803335	Đặng Thị Minh	Thư	D18_KD02																7.33	7.05		5.58	7.16		5.57	6.70	6.50	6.44	6.71	125/125	46/46				DAT	DH18
75	DH71801678	Bùi Thị Thùy	Trang	D18_KD02																4.80	5.05		4.63	4.95		4.74	5.09	3.00	5.54	5.33	110/125	41/46				DAT	DH18
76	DH71803254	Phạm Thị Mỹ	Trang	D18_KD02																7.27	7.40		7.05	6.89		7.79	8.05		7.89	7.47	125/125	46/46				DAT	DH18
77	DH71802717	Vũ Ngọc	Tuấn	D18_KD02																5.13	5.55	2.00	4.84	4.37		4.65	4.55	2.50	6.00	5.18	93/125	35/46				DAT	DH18
78	DH71803106	Lê Diệp Thanh	Tùng	D18_KD02																6.67	6.75		6.42	5.58		5.65	5.70		6.89	6.32	122/125	45/46				DAT	DH18
79	DH71806464	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	D18_KD02																6.80	7.20		6.32	7.05		5.57	6.40	6.33	7.28	6.86	125/125	47/46				DAT	DH18
80	DH71800187	Lương Gia	Vinh	D18_KD02																5.93	5.95	6.00	5.84	5.36		5.00	6.04	5.00	6.72	6.18	122/125	45/46				DAT	DH18
81	DH71803462	Lê Hồng	Vũ	D18_KD02																6.60	6.65		6.58	5.58		5.79	5.85		6.78	6.26	120/125	44/46				DAT	DH18
82	DH71804119	Hà Thị	ý	D18_KD02																5.93	6.15		5.00	5.74		6.06	5.75	6.00	6.44	6.07	121/125	45/46				DAT	DH18
83	DH71804240	Nguyễn Thị	An	D18_KD03																7.53	7.85		7.68	7.16		6.89	7.45		7.69	7.46	125/125	46/46				DAT	DH18
84	DH71806389	Lê Minh	Anh	D18_KD03																5.40	5.25		5.16	5.05		5.53	6.30	4.60	6.56	5.78	122/125	45/46				DAT	DH18
85	DH71804268	Lê Như	Anh	D18_KD03																7.67	8.50		7.63	6.89		7.79	7.90		7.67	7.73	125/125	46/46				DAT	DH18
86	DH71804338	Phan Quốc	Bảo	D18_KD03																5.67	5.45		5.47	4.81		3.55	5.83	5.67	7.13	6.06	117/125	43/46				DAT	DH18
87	DH71803229	Lý Quốc	Bình	D18_KD03																5.40	6.85		6.21	5.11		5.53	5.52		6.83	6.07	119/125	44/46				DAT	DH18
88	DH71802949	Lê Chí	Cường	D18_KD03																6.47	6.60		4.84	4.79		6.86	6.43	6.00	6.95	6.32	119/125	44/46				DAT	DH18
89	DH71804383	Nguyễn Thị Kim	Danh	D18_KD03																7.00	7.85		7.47	6.58		6.89	6.85		7.77	7.18	125/125	46/46				DAT	DH18
90	DH71804389	Lê Giai	Dinh	D18_KD03																5.93	5.65		5.42	4.68		5.59	6.76	5.00	7.00	6.19	123/125	45/46				DAT	DH18
91	DH71804455	Trần Quốc	Dương	D18_KD03																7.00	7.80		7.79	6.95		6.43	6.90		7.33	7.21	122/125	45/46				DAT	DH18
92	DH71804484	Nguyễn Hiền	Đức	D18_KD03																6.27	7.40		6.95	6.05		6.06	6.45		6.94	6.67	119/125	44/46				DAT	DH18
93	DH71804558	Nguyễn Việt	Hà	D18_KD03																6.53	6.65		5.26	4.05		4.19	4.96	2.00	6.61	5.55	99/125	37/46				DAT	DH18
94	DH71804673	Nguyễn Mỹ	Hảo	D18_KD03																7.47	7.35		6.79	6.37		7.14	7.70		7.17	7.14	125/125	46/46				DAT	DH18
95	DH71804578	Nguyễn Lê Bảo	Hân	D18_KD03																6.47	5.90		5.95	5.89		6.41	7.40		6.83	6.46	125/125	46/46				DAT	DH18
96	DH71804583	Phạm Ngọc	Hân	D18_KD03																6.40	7.10		6.16	6.00		5.30	7.04		7.00	6.64	125/125	46/46				DAT	DH18
97	DH71804095	Phạm Thị	Hiền	D18_KD03																5.87	6.80	6.00	5.84	5.16		5.84	6.90		7.54	6.29	122/125	45/46				DAT	DH18
98	DH71804694	Lê Đức	Hoàng	D18_KD03																6.33	6.60		6.58	5.68		5.79	7.00		7.00	6.60	125/125	46/46				DAT	DH18
99	DH71804909	Phan Chấn	Kiện	D18_KD03																6.93	6.40		6.37	6.26		6.43	6.70		7.33	6.62	125/125	46/46				DAT	DH18
100	DH71806382	Mai Đức	Lộc	D18_KD03																8.33	8.20		7.68	7.37		8.14	7.65		7.89	7.87	125/125	46/46				DAT	DH18
101	DH71804100	Đinh Thị Khánh	Ngân	D18_KD03																6.73	6.65	9.00	6.11	4.89		5.64	7.04		7.28	6.69	125/125	46/46				DAT	DH18
102	DH71805139	Đỗ Võ Thanh	Ngân	D18_KD03																6.07	7.00		6.63	3.89		6.71	6.43	4.00	7.52	6.58	115/125	42/46				DAT	DH18
103	DH71805147	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	D18_KD03																7.53	6.90		6.26	5.89		6.21	6.45		6.33	6.50	122/125	45/46				DAT	DH18
104	DH71803013	Trịnh Kim	Ngân	D18_KD03																6.73	7.10		6.42	6.58		6.00	7.00	6.00	7.39	6.82	125/125	46/46				DAT	DH18
105	DH71805214	Đào ái	Nhân	D18_KD03																7.53	6.85		6.47	5.74		6.00	6.10	6.00	6.89	6.54	119/125	44/46				DAT	DH18
106	DH71805271	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	D18_KD03																7.07	6.95		5.89	5.95		6.07	6.85		7.00	6.62	125/125	46/46				DAT	DH18
107	DH71801514	Nguyễn Thị Kim	Nhung	D18_KD03																6.53	6.55		6.21	5.81		6.21	6.75		7.67	6.68	125/125	46/46				DAT	DH18
108	DH71804126	Nguyễn Lê	Oanh	D18_KD03																5.93	6.45		6.05	6.47		6.43	7.00		7.11	6.51	125/125	46/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
109	DH71805297	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	D18_KD03																6.20	6.05		5.16	5.63		6.36	6.61	6.00	7.06	6.27	125/125	46/46				DAT	DH18
110	DH71804104	Võ Hồng Mỹ	Phúc	D18_KD03																5.20	6.10		4.63	6.16		5.40	7.55	8.00	7.33	6.58	122/125	45/46				DAT	DH18
111	DH71805408	Nguyễn Ngọc Thu	Phương	D18_KD03																6.47	7.20	6.00	6.74	6.21		6.32	6.80		7.54	6.78	122/125	45/46				DAT	DH18
112	DH71805445	Đặng Hoàng	Quốc	D18_KD03																6.67	7.45		7.11	6.68		6.43	6.75		7.22	6.93	125/125	46/46				DAT	DH18
113	DH71805542	Lê Mai Hoàng	Thanh	D18_KD03																7.73	8.05		8.26	8.05		7.69	8.10		7.56	7.94	125/125	46/46				DAT	DH18
114	DH71805554	Lê Phú	Thành	D18_KD03																7.20	7.70		7.11	5.95		7.64	7.35	8.00	7.22	7.30	125/125	46/46				DAT	DH18
115	DH71805602	Đặng Thị	Thắm	D18_KD03																6.67	7.15		6.16	5.21	5.00	5.64	6.74		7.28	6.56	122/125	45/46				DAT	DH18
116	DH71805571	Lê Minh	Thân	D18_KD03																7.33	7.35		6.89	6.47		6.64	7.55		7.44	7.11	125/125	46/46				DAT	DH18
117	DH71805711	Võ Trần Anh	Thư	D18_KD03																7.40	7.50		7.53	5.89		6.43	7.00	7.00	6.94	7.06	125/125	46/46				DAT	DH18
118	DH71805726	Đinh Thị Thủy	Tiên	D18_KD03																6.53	6.55		5.58	5.37		5.71	6.45	4.00	6.17	6.12	122/125	45/46				DAT	DH18
119	DH71803703	Trần Thị Cẩm	Tiên	D18_KD03																6.53	6.10		5.68	5.37		6.43	6.71		6.73	6.25	117/125	43/46				DAT	DH18
120	DH71805812	Trần Quỳnh	Trang	D18_KD03																6.13	5.70		5.74	5.71		5.53	6.50	5.00	6.22	6.19	122/125	45/46				DAT	DH18
121	DH71804178	Võ Thị Thu	Trang	D18_KD03																5.13	6.65	6.00	5.00	5.11		5.23	6.40	6.00	8.00	6.33	125/125	46/46				DAT	DH18
122	DH71805817	Diệp Lý Quỳnh	Trâm	D18_KD03																6.87	6.85		6.58	5.68		6.07	6.95		7.00	6.58	125/125	46/46				DAT	DH18
123	DH71805864	Phan Thị Nguyệt	Trinh	D18_KD03																6.20	6.85		6.47	6.16		6.21	7.20		7.33	6.66	125/125	46/46				DAT	DH18
124	DH71804218	Trần Thị Tú	Trinh	D18_KD03																6.33	6.65		6.16	6.47		6.00	7.60		7.33	6.74	125/125	46/46				DAT	DH18
125	DH71804223	Nguyễn Thị Mỹ	Trong	D18_KD03																6.93	7.45		6.79	7.00		6.88	7.50		7.25	7.13	125/125	46/46				DAT	DH18
126	DH71805882	Nguyễn Thị Kim	Trúc	D18_KD03																6.33	7.05		5.89	5.63		6.19	6.74		7.22	6.55	122/125	45/46				DAT	DH18
127	DH71801418	Phạm Thanh	Trúc	D18_KD03																5.67	5.35		4.84	5.17		5.29	6.83	4.50	6.76	6.05	119/125	44/46				DAT	DH18
128	DH71805910	Nguyễn Minh	Trường	D18_KD03																6.20	6.90	9.00	7.00	6.26		6.58	6.96		7.69	6.99	125/125	46/46				DAT	DH18
129	DH71700694	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	D18_KD03													5.64	4.36	5.00	2.89	5.05		5.71	6.00		6.00	6.36	7.50	7.00	5.75	142/125	53/46				CB_TGIAN	DH17
130	DH71804127	Vương Hoàng Cẩm	Tú	D18_KD03																7.13	7.00		6.58	6.37		6.00	6.95		7.54	6.75	123/125	45/46				DAT	DH18
131	DH71805970	Nguyễn Diệu	Tuyền	D18_KD03																6.53	6.30		5.95	5.47		5.86	6.00	2.00	6.17	6.08	119/125	44/46				DAT	DH18
132	DH71803646	Nguyễn Thị Lê	Uyên	D18_KD03																5.87	5.50	5.00	5.79	4.37		5.43	5.57	1.20	6.33	5.62	112/125	41/46				DAT	DH18
133	DH71806129	Võ Bạch	Yến	D18_KD03																6.27	6.35		6.58	6.18		5.57	6.85		7.33	6.54	125/125	46/46				DAT	DH18
134	DH71800328	Ngô Lê Hoàng	Anh	D18_MAR01																5.80	5.35	6.00	5.74	4.84		4.57	6.68	6.00	6.00	6.02	121/126	44/46				DAT	DH18
135	DH71800213	Lưu Gia	Ân	D18_MAR01																6.33	6.40		5.53	6.00		5.14	6.82	10.00	7.11	6.40	126/126	46/46				DAT	DH18
136	DH71801745	Trần Minh	Công	D18_MAR01																5.73	5.70		5.32	5.52		5.75	6.12	6.82	6.94	6.27	121/126	44/46				DAT	DH18
137	DH71801202	Lê Thị Thanh	Danh	D18_MAR01																5.47	6.05	6.00	6.53	6.47		6.33	6.65	7.00	6.17	6.47	126/126	46/46				DAT	DH18
138	DH71801015	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	D18_MAR01																6.60	6.25		5.84	5.77		4.50	5.77	9.00	6.57	6.33	121/126	44/46				DAT	DH18
139	DH71800558	Trần Phong	Độ	D18_MAR01																5.27	5.50	6.00	5.32	4.74		3.71	6.53	8.00	7.48	5.95	109/126	40/46				DAT	DH18
140	DH71800442	Lê Chấn	Hào	D18_MAR01																5.53	4.35		0.74	3.89		2.00	3.88	6.00	4.19	3.85	64/126	23/46				DAT	DH18
141	DH71800616	Hà Kim	Hiếu	D18_MAR01																5.60	4.35		5.58	4.68		2.71	2.65	4.50	5.61	4.59	80/126	30/46			KoDKMH	DC	DH18
142	DH71802598	Ngô Trung	Hiếu	D18_MAR01																6.80	6.50		6.63	6.26		6.43	6.95		7.17	6.79	123/126	45/46				DAT	DH18
143	DH71800046	Trương Thị Bảo	Hòa	D18_MAR01																6.13	5.85	6.00	6.21	6.32		5.83	7.24	6.00	7.06	6.46	126/126	46/46				DAT	DH18
144	DH71500614	Nguyễn Vũ	Hoàng	D18_MAR01							1.00									7.33	6.25		6.47	5.47		6.17	6.82		6.75	6.09	127/126	47/46				CB_TGIAN	DH15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
145	DH71800263	Võ Thị Kim	Hồng	D18_MAR01																5.00	5.05		5.05	4.96		4.00	4.48		5.24	5.11	102/126	38/46				DAT	DH18
146	DH71800042	Võ Thanh	Huy	D18_MAR01																4.21	3.00		4.58	4.08		3.79	5.36	5.00	5.78	4.65	91/126	35/46				DAT	DH18
147	DH71802872	Nguyễn Tuấn	Khải	D18_MAR01																4.87	4.25		3.42	4.47		3.67	5.71		5.94	4.59	82/126	30/46				DAT	DH18
148	DH71800172	Lê Đoàn Dĩ	Khang	D18_MAR01																5.33	5.10		5.21	4.58		1.71	5.65	7.00	6.21	5.08	98/126	36/46				DAT	DH18
149	DH71800458	Lâm Hoàng Mỹ	Kim	D18_MAR01																7.20	7.75		7.63	6.74		6.17	7.18		7.11	7.12	126/126	46/46				DAT	DH18
150	DH71800583	Nguyễn Huỳnh Thanh	Lâm	D18_MAR01																5.80	5.80		5.00	5.00		5.29	6.69	4.00	6.00	5.80	105/126	39/46				DAT	DH18
151	DH71800845	Trần Thiện Ngọc	Mai	D18_MAR01																6.53	5.60		5.95	5.67		5.43	5.65	6.00	6.39	6.06	120/126	44/46				DAT	DH18
152	DH71800811	Trần Nguyễn Hoài	Nam	D18_MAR01																6.20	5.95		6.21	5.43		4.83	5.84		5.79	5.93	121/126	44/46				DAT	DH18
153	DH71802586	Đỗ Thị Kim	Ngân	D18_MAR01																6.20	6.85		7.16	7.00		6.50	6.82		7.06	6.82	126/126	46/46				DAT	DH18
154	DH71802361	Lê Nguyễn Kim	Ngân	D18_MAR01																5.87	5.70		5.95	6.42		5.00	7.00	7.00	7.44	6.38	123/126	45/46				DAT	DH18
155	DH71800300	Nguyễn Tiến	Nguyên	D18_MAR01																4.36	2.95		4.53	4.64		4.30	5.52	5.00	6.04	4.88	95/126	36/46				DAT	DH18
156	DH71802017	Chế Thị Tuyết	Nhung	D18_MAR01																7.20	7.00		7.32	6.74		7.00	7.88		7.22	7.18	126/126	46/46				DAT	DH18
157	DH71802539	Phạm Thị Kim	Như	D18_MAR01																6.20	6.60		6.58	6.37		6.17	6.71		6.89	6.51	126/126	46/46				DAT	DH18
158	DH71802947	Trần Thị Quỳnh	Như	D18_MAR01																5.20	5.05	6.00	6.05	5.00		4.00	6.00	7.00	6.96	5.96	120/126	44/46				DAT	DH18
159	DH71801359	Đặng Duy	Phong	D18_MAR01																4.00	2.41		5.21	5.12		4.67	5.55	7.00	5.86	5.01	107/126	40/46				DAT	DH18
160	DH71800113	Nguyễn Ngọc Tuyết	Sương	D18_MAR01																5.00	4.90		5.16	4.73		4.00	4.61		5.62	5.09	101/126	37/46				DAT	DH18
161	DH71800772	Lại Thị Phương	Thảo	D18_MAR01																4.27	0.00		4.00	3.96		3.86	3.90		5.39	3.83	59/126	22/46				DAT	DH18
162	DH71802146	Nguyễn Vũ Đức	Thịnh	D18_MAR01																5.36	4.27		4.94	5.05		4.83	6.68	7.00	6.33	5.45	95/126	36/46				DAT	DH18
163	DH71800154	Huỳnh Võ Anh	Thư	D18_MAR01																6.20	0.00		6.05	5.75		5.29	7.19	7.33	6.33	6.04	115/126	42/46				DAT	DH18
164	DH71801492	Hồ Thị Thùy	Tiên	D18_MAR01																5.60	4.35		5.11	4.26		3.63	6.75	7.00	6.13	5.72	114/126	42/46				DAT	DH18
165	DH71802733	Trần Nguyệt	Trinh	D18_MAR01																6.07	5.55	9.00	5.63	5.95		5.00	5.41	6.00	6.06	5.94	113/126	41/46				DAT	DH18
166	DH71800716	Vương Hà Minh	Trung	D18_MAR01																5.40	4.25		4.53	4.00		3.71	5.59	6.00	6.00	5.21	93/126	34/46				DAT	DH18
167	DH71801265	Nguyễn Thanh	Tùng	D18_MAR01																6.73	6.55		6.79	7.16		6.83	7.24	6.00	6.89	6.93	126/126	46/46				DAT	DH18
168	DH71800101	Nguyễn Trần Thanh	Tùng	D18_MAR01																5.60	5.00	6.00	5.68	5.38		4.71	5.65	7.00	5.89	5.92	120/126	44/46				DAT	DH18
169	DH71704485	Huỳnh Cát	Tường	D18_MAR01													5.27	5.30					6.42	6.00		4.86	6.29	7.33	6.67	6.33	126/126	46/46				CB_TGIAN	DH17
170	DH71800202	Ngô Mỹ	Vân	D18_MAR01																6.47	5.15		6.05	5.68		6.00	6.82	7.00	6.39	6.45	123/126	45/46				DAT	DH18
171	DH71800573	Trương Tố Thùy	Vân	D18_MAR01																5.40	5.20	0.00	5.16	4.33		3.38	6.06	8.00	6.71	5.63	97/126	36/46				DAT	DH18
172	DH71801376	Quách Tấn	Viễn	D18_MAR01																5.73	4.80		4.89	5.05		4.63	5.73	6.00	6.44	5.59	112/126	41/46				DAT	DH18
173	DH71800044	Huỳnh Kim	Yến	D18_MAR01																5.93	6.15		5.89	6.00		6.17	6.53	5.00	7.22	6.34	126/126	46/46				DAT	DH18
174	DH71800122	Nguyễn Tiến	Anh	D18_MAR02																5.33	4.80	4.00	4.11	5.58		4.26	5.10	6.00	5.79	5.44	105/126	39/46				DAT	DH18
175	DH71800421	Lâm Nguyệt	Bữu	D18_MAR02																6.73	5.90		5.95	5.95		4.43	6.70	7.50	6.38	6.40	126/126	46/46				DAT	DH18
176	DH71800564	Bùi Trần Thành	Công	D18_MAR02																6.00	4.60		4.53	5.16		4.86	6.32	5.38	5.92	5.63	107/126	39/46				DAT	DH18
177	DH71803155	Đỗ Chí	Cường	D18_MAR02																7.20	7.40		7.74	7.68		7.67	8.00		8.06	7.68	126/126	46/46				DAT	DH18
178	DH71803114	Nguyễn Thị Bích	Duyên	D18_MAR02																5.47	5.15		4.42	5.16		4.14	5.18	6.00	5.39	5.54	112/126	41/46				DAT	DH18
179	DH71803709	Phạm Minh	Đan	D18_MAR02																7.20	6.55		5.89	7.05		6.83	7.46		7.28	7.02	126/126	46/46				DAT	DH18
180	DH71800313	Võ Văn Thành	Đạt	D18_MAR02																5.40	3.90		5.21	5.53		4.29	4.80	5.50	5.79	5.41	102/126	38/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																										TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
181	DH71800738	Phạm Thị Thúy	Hằng	D18_MAR02																6.00	5.65		5.21	5.33		4.86	6.09	6.67	6.54	6.19	123/126	45/46				DAT	DH18
182	DH71802682	Trần Thị Thu	Hoài	D18_MAR02																5.07	5.65	7.00	5.21	6.24		4.86	6.00	7.00	5.94	5.97	126/126	46/46				DAT	DH18
183	DH71803436	Huỳnh Kim	Hoàng	D18_MAR02																5.93	6.90	6.00	5.53	6.26		5.71	6.88		7.28	6.52	123/126	45/46				DAT	DH18
184	DH71602888	Hồ	Học	D18_MAR02										4.82	4.23	2.20	4.24			4.86	2.71	0.00	4.76	4.91		3.29	4.91	5.33	5.41	5.02	129/126	51/46				CB_TGIAN	DH16
185	DH71802432	Nguyễn Quốc	Huy	D18_MAR02																5.93	5.55		5.89	5.32		5.33	6.73		6.83	6.17	123/126	45/46				DAT	DH18
186	DH71800740	Đỗ Thị Thanh	Lam	D18_MAR02																5.73	5.70		6.42	5.79		4.78	6.58	7.50	6.90	6.48	126/126	46/46				DAT	DH18
187	DH71802649	Lê Thị Thùy	Linh	D18_MAR02																5.93	6.25	8.00	5.37	6.45		5.50	6.94	7.50	6.72	6.51	126/126	46/46				DAT	DH18
188	DH71800680	Lưu Mỹ	Linh	D18_MAR02																5.60	5.85		6.37	4.84		5.00	6.59	7.50	7.11	6.61	126/126	46/46				DAT	DH18
189	DH71800545	Nguyễn Ngọc Minh	Mẫn	D18_MAR02																4.33	4.95		4.95	6.22		5.17	6.40	6.33	6.95	6.03	126/126	46/46				DAT	DH18
190	DH71800742	Lưu Ngọc	Mỹ	D18_MAR02																6.13	6.00		5.63	4.95		5.25	6.42	6.50	7.00	6.16	126/126	46/46				DAT	DH18
191	DH71800252	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	D18_MAR02																5.67	4.90	5.00	4.95	5.65		5.00	6.42	8.00	6.90	6.18	126/126	46/46				DAT	DH18
192	DH71803128	Phạm Thị Thanh	Ngân	D18_MAR02																5.47	5.80	3.00	5.47	5.68		5.00	6.11	4.00	6.38	5.82	117/126	43/46				DAT	DH18
193	DH71800339	Lâm Thục	Nghi	D18_MAR02																5.27	6.10	8.00	6.79	6.38		6.00	6.18	8.00	6.89	6.51	126/126	46/46				DAT	DH18
194	DH71801298	Lê Minh	Ngọc	D18_MAR02																6.33	5.25		5.37	5.26		4.71	6.35	7.00	6.90	5.99	123/126	45/46				DAT	DH18
195	DH71800934	Lê Thanh	Nhã	D18_MAR02																4.80	6.00		5.05	6.26		6.50	7.29	7.33	7.33	6.67	126/126	46/46				DAT	DH18
196	DH71800468	Nguyễn Quỳnh	Nhi	D18_MAR02																6.60	6.05		5.95	4.95		4.57	6.85	9.00	6.30	6.27	126/126	46/46				DAT	DH18
197	DH71800865	Võ Hoàn	Nhung	D18_MAR02																4.00	4.70	4.00	4.79	3.57		3.71	4.83	5.00	5.52	4.66	73/126	27/46				DAT	DH18
198	DH71801640	Lê Thị Kim	Oanh	D18_MAR02																5.80	5.25	6.00	5.47	5.19		5.14	6.37	6.00	6.42	5.94	123/126	45/46				DAT	DH18
199	DH71800072	Huỳnh Lương Mỹ	Phụng	D18_MAR02																7.80	8.35		7.26	7.47		7.33	7.29		7.72	7.61	126/126	46/46				DAT	DH18
200	DH71800069	Nguyễn Việt	Phương	D18_MAR02																7.60	6.65		5.74	6.26		6.33	6.79		7.06	6.60	128/126	47/46				DAT	DH18
201	DH71802854	Võ Thị Thúy	Quỳnh	D18_MAR02																6.73	6.60		6.21	6.89		5.50	6.76	6.00	6.04	6.56	123/126	45/46				DAT	DH18
202	DH71802522	Dương Thanh	Thảo	D18_MAR02																5.93	6.35		6.53	6.26		6.17	6.41		7.11	6.40	123/126	45/46				DAT	DH18
203	DH71803508	Nguyễn Thị Phương	Thảo	D18_MAR02																6.40	7.65		7.05	7.47		7.00	7.00		7.17	7.13	126/126	46/46				DAT	DH18
204	DH71803464	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	D18_MAR02																6.60	6.40		6.21	6.21		6.17	7.00		6.81	6.54	126/126	46/46				DAT	DH18
205	DH71800867	Nguyễn Xuân	Thảo	D18_MAR02																6.40	6.90		6.53	7.05		6.17	7.53	8.00	7.39	6.95	126/126	46/46				DAT	DH18
206	DH71800040	Lê Long	Thăng	D18_MAR02																0.00	5.20	3.00	5.05	5.63		5.50	6.64	7.67	7.40	6.00	110/126	41/46				DAT	DH18
207	DH71803424	Nguyễn Đức	Thắng	D18_MAR02																7.87	7.95		8.16	8.21		8.50	8.65		8.00	8.19	126/126	46/46				DAT	DH18
208	DH71802018	Hồ Thị Thúy	Thi	D18_MAR02																6.27	6.35	7.00	6.16	6.32		6.50	7.71	7.00	7.89	6.90	126/126	46/46				DAT	DH18
209	DH71800370	Phạm Nguyễn Đan	Thịnh	D18_MAR02																5.40	3.50		5.58	3.63		3.57	5.65	6.00	4.29	4.84	83/126	30/46				DAT	DH18
210	DH71800415	Trần Thị Diễm	Thuy	D18_MAR02																5.40	5.20		5.84	5.42		5.33	7.60	8.00	7.06	6.38	126/126	46/46				DAT	DH18
211	DH71801399	Nguyễn Dương Thanh	Thùy	D18_MAR02																5.40	4.90		5.26	5.17		3.29	5.14	6.00	6.52	5.75	117/126	43/46				DAT	DH18
212	DH71700134	Nguyễn Thị Minh	Thư	D18_MAR02													6.27	6.65		5.74	4.95					6.15	6.60	7.00	7.13	6.44	126/126	46/46				CB_TGIAN	DH17
213	DH71801992	Nguyễn Thị Minh	Thư	D18_MAR02																6.67	5.70		6.47	6.00		6.33	6.74		7.11	6.47	126/126	46/46				DAT	DH18
214	DH71802846	Phạm Ngọc	Trâm	D18_MAR02																6.27	6.20		6.26	6.89		5.67	6.94		6.38	6.43	123/126	45/46				DAT	DH18
215	DH71700769	Nguyễn Hoàng Tuyết	Trinh	D18_MAR02													5.53	6.30	7.00	5.84	4.00					6.00	5.82	9.00	6.69	6.15	123/126	45/46				CB_TGIAN	DH17
216	DH71800853	Phạm Nguyễn Lâm	Tú	D18_MAR02																5.80	5.75		6.47	6.32		6.17	6.29	6.50	6.94	6.37	126/126	46/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
217	DH71802817	Phan Quí	Tùng	D18_MAR02																5.60	5.80		5.68	6.32		5.71	7.35		7.29	6.37	126/126	46/46				DAT	DH18
218	DH71801323	Huỳnh Nhật	Tường	D18_MAR02																5.60	5.40		5.16	6.05		5.14	6.88	6.00	6.46	6.05	126/126	46/46				DAT	DH18
219	DH71802306	Nguyễn Đình	Văn	D18_MAR02																6.47	6.70		6.74	6.53		6.29	7.00		7.56	6.81	126/126	46/46				DAT	DH18
220	DH71801819	Trần Thảo	Vân	D18_MAR02																6.13	5.00		5.05	5.33		4.17	5.73	8.00	6.25	5.75	117/126	43/46				DAT	DH18
221	DH71800601	Lê Vũ Xuân	Vy	D18_MAR02																6.87	6.60		6.32	6.21		6.00	7.35		7.22	6.63	126/126	46/46				DAT	DH18
222	DH71801641	Trần Thị Thùy	Vy	D18_MAR02																6.33	6.20		5.53	6.37		5.57	6.71	6.00	7.39	6.37	126/126	46/46				DAT	DH18
223	DH71801245	Trịnh Ngọc Yến	Vy	D18_MAR02																4.67	5.50		5.63	5.18		3.75	5.20	6.00	6.19	5.83	117/126	43/46				DAT	DH18
224	DH71801118	Nguyễn Xuân	Yến	D18_MAR02																4.40	5.50		4.84	3.71		3.17	5.20	7.25	6.78	5.28	90/126	34/46				DAT	DH18
225	DH71801356	Lê	Cường	D18_MAR03																4.73	4.70	4.00	4.63	3.57		4.71	5.29	5.00	1.58	4.37	79/126	29/46	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH18
226	DH71801290	Tạ Trần Thị Ngọc	Dung	D18_MAR03																6.33	6.65	5.00	6.11	6.47		5.50	6.29	7.00	7.38	6.67	126/126	46/46				DAT	DH18
227	DH71801808	Nguyễn Kim	Duyên	D18_MAR03																7.07	6.60		6.95	7.52		7.33	7.53		8.28	7.37	126/126	46/46				DAT	DH18
228	DH71803420	Huỳnh Quốc	Đạt	D18_MAR03																6.93	6.90		7.00	5.74		5.83	6.88		7.10	6.71	126/126	46/46				DAT	DH18
229	DH71801384	Nguyễn Tấn	Giàu	D18_MAR03																6.20	6.85		7.32	6.63		6.33	6.82		7.11	6.77	126/126	46/46				DAT	DH18
230	DH71800630	Nguyễn Khắc	Hiên	D18_MAR03																5.73	5.90		5.37	5.47		5.50	6.78	8.00	7.58	6.58	124/126	45/46				DAT	DH18
231	DH71802551	Ngô Bình	Huy	D18_MAR03																6.00	4.75	4.00	5.37	6.96		7.25	7.65	8.00	8.11	7.00	126/126	46/46				DAT	DH18
232	DH71802405	Nguyễn Thị Thảo	Hương	D18_MAR03																7.20	7.30		7.63	7.47		7.00	7.47		7.94	7.44	126/126	46/46				DAT	DH18
233	DH71802742	Ngũ Như	Khiết	D18_MAR03																6.13	6.35	4.00	6.84	6.42		6.14	6.94	8.00	7.83	6.82	126/126	46/46				DAT	DH18
234	DH71802550	Đoàn Đăng	Khoa	D18_MAR03																7.73	6.90		6.84	7.21		6.83	7.12		8.11	7.23	126/126	46/46				DAT	DH18
235	DH71804893	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	D18_MAR03																7.27	7.70		7.42	7.74		6.83	7.82		8.28	7.59	126/126	46/46				DAT	DH18
236	DH71802909	Nguyễn Thị Hồng	Lan	D18_MAR03																5.33	6.55	6.00	6.89	6.68		6.29	7.47	7.00	7.39	6.86	126/126	46/46				DAT	DH18
237	DH71802423	Đặng Trí Thanh	Liêm	D18_MAR03																5.00	4.40	4.00	3.95	5.05	5.00	4.00	4.59		5.33	4.88	77/126	29/46				DAT	DH18
238	DH71802824	Lưu Huệ	Linh	D18_MAR03																4.47	6.65	5.00	6.79	7.05		6.48	6.47	7.00	7.28	6.71	126/126	46/46				DAT	DH18
239	DH71801761	Võ Hoàng Khánh	Linh	D18_MAR03																6.47	6.40		6.84	7.19		7.29	8.00		7.39	7.21	126/126	46/46				DAT	DH18
240	DH71801171	Lê Ngọc Kiều	Loan	D18_MAR03																5.67	5.80		6.47	5.57		5.83	6.14		3.92	5.79	101/126	37/46		NoHP	KoDKMH	DC	DH18
241	DH71801436	Nguyễn Thị Xuân	Mai	D18_MAR03																7.07	7.15		7.16	7.16		7.50	8.53		8.11	7.52	126/126	46/46				DAT	DH18
242	DH71802771	Tô Nhi Vi	Na	D18_MAR03																7.07	7.25		8.05	7.21		7.33	7.35		7.72	7.44	126/126	46/46				DAT	DH18
243	DH71803476	Đặng Ngọc Trinh	Nguyên	D18_MAR03																6.07	7.05		7.05	7.37		6.60	7.00		7.17	6.97	126/126	46/46				DAT	DH18
244	DH71800882	Hồ Văn	Nguyên	D18_MAR03																6.93	7.50		6.95	7.16		6.43	7.82		7.56	7.25	126/126	46/46				DAT	DH18
245	DH71801010	Huỳnh Thị Trúc	Như	D18_MAR03																5.47	4.60		5.21	3.91		6.00	7.30	8.60	8.09	6.34	119/126	43/46				DAT	DH18
246	DH71800947	Phan Lý Hồng	Phát	D18_MAR03																4.33	4.80	3.00	4.32	3.95		4.00	4.76	6.00	5.62	4.71	83/126	31/46				DAT	DH18
247	DH71802253	Lý Xuân	Phụng	D18_MAR03																7.73	8.25		8.00	7.42		6.83	7.29		7.28	7.56	126/126	46/46				DAT	DH18
248	DH71803047	Trần Minh Hoàng	Phụng	D18_MAR03																7.27	6.75		6.53	7.63		6.67	6.65		7.11	6.94	126/126	46/46				DAT	DH18
249	DH71803555	Nguyễn Thanh	Quan	D18_MAR03																7.00	7.25		6.89	6.63		6.33	7.18		7.86	7.11	126/126	46/46				DAT	DH18
250	DH71801715	Huỳnh Thị Nguyệt	Quế	D18_MAR03																6.80	6.25		5.79	5.74		5.71	5.55	5.00	6.38	6.28	117/126	43/46				DAT	DH18
251	DH71802435	Nguyễn Xuân	Quỳnh	D18_MAR03																6.33	6.45		6.68	6.00		5.33	6.82		8.00	6.52	126/126	46/46				DAT	DH18
252	DH71803637	Lê Thị Hồng	Thắm	D18_MAR03																6.53	7.35		7.05	6.95		6.83	7.00		6.94	6.97	126/126	46/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
253	DH71801230	Phạm Thị Thanh	Thúy	D18_MAR03																7.00	6.70		6.37	6.26		6.29	6.30		7.28	6.70	126/126	46/46				DAT	DH18
254	DH71803483	Phạm Thị Thanh	Thúy	D18_MAR03																6.27	7.60	9.00	6.89	6.79		5.83	7.18	5.00	7.44	7.05	126/126	46/46				DAT	DH18
255	DH71801365	Phan Thị Thanh	Thúy	D18_MAR03																4.67	0.00		4.00	4.92		4.67	5.52	6.00	6.21	5.06	100/126	37/46				DAT	DH18
256	DH71805697	Dương Thị Anh	Thư	D18_MAR03																7.13	8.40		7.79	8.37		8.00	8.47		8.00	8.05	126/126	46/46				DAT	DH18
257	DH71801084	Dương Trần Anh	Thư	D18_MAR03																3.07	5.35	3.00	4.26	5.00		4.55	4.55	6.75	6.50	5.34	103/126	39/46				DAT	DH18
258	DH71801007	Tô Thiện	Tín	D18_MAR03																4.93	0.75	0.00	4.05	3.96		4.29	4.00	2.00	0.00	3.52	55/126	21/46	CCHV_3			CCHV	DH18
259	DH71801050	Nguyễn Thị Ngọc	Trà	D18_MAR03																7.47	6.00		6.53	7.00		5.86	6.35	5.00	7.00	6.64	126/126	46/46				DAT	DH18
260	DH71803402	Trần Minh Uyên	Trang	D18_MAR03																5.67	7.05	9.00	7.16	7.47		7.50	7.41		8.00	7.36	126/126	46/46				DAT	DH18
261	DH71801214	Trương Thị Thùy	Trang	D18_MAR03																5.47	6.65		5.68	6.05		5.50	6.47	7.00	8.00	6.44	126/126	46/46				DAT	DH18
262	DH71801327	Lê Bảo	Trâm	D18_MAR03																6.13	5.65	0.00	5.95	5.50		5.38	6.29	4.50	6.90	6.15	126/126	46/46				DAT	DH18
263	DH71801773	Lê Thảo	Vy	D18_MAR03																6.47	5.60		6.53	6.83		6.29	6.82		7.28	6.70	123/126	45/46				DAT	DH18
264	DH71802480	Lê Thị Phương	Yến	D18_MAR03																5.67	6.15	6.00	5.05	5.63		5.17	6.18	5.50	6.81	6.06	118/126	43/46				DAT	DH18
265	DH71804296	Lê Thị	ánh	D18_MAR04																8.27	7.60		7.21	7.05		7.04	7.53		7.62	7.43	126/126	46/46				DAT	DH18
266	DH71804153	Phan Thị	Diễm	D18_MAR04																6.00	5.60	2.00	4.58	4.73		4.44	5.74	6.33	6.42	6.06	114/126	42/46				DAT	DH18
267	DH71803844	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	D18_MAR04																8.00	7.65		7.53	8.21		7.67	7.53		7.50	7.72	126/126	46/46				DAT	DH18
268	DH71804444	Vũ Thị Hồng	Duyên	D18_MAR04																7.53	8.45		7.47	7.95		7.50	7.29		7.67	7.71	126/126	46/46				DAT	DH18
269	DH71804466	Nguyễn Kim	Đào	D18_MAR04																6.27	6.50		6.89	7.10		6.43	7.71		7.39	7.01	126/126	46/46				DAT	DH18
270	DH71702015	Nguyễn Tấn	Đạt	D18_MAR04													4.07	3.73	3.14	3.90	5.21	4.00	4.30	5.42		4.75	5.75	6.75	7.04	5.68	126/126	47/46				CB_TGIAN	DH17
271	DH71804669	Trần Minh	Hạnh	D18_MAR04																6.20	5.90		5.05	7.42		7.43	7.00	6.00	7.61	6.99	126/126	46/46				DAT	DH18
272	DH71804573	Lê Khả	Hân	D18_MAR04																5.73	6.10		5.05	5.26		6.00	6.55	8.00	6.67	6.29	123/126	45/46				DAT	DH18
273	DH71803699	Lê Ngọc	Hân	D18_MAR04																7.07	5.65		5.84	6.68		6.29	7.24		7.06	6.67	126/126	46/46				DAT	DH18
274	DH71803900	Lê Công	Hậu	D18_MAR04																7.20	7.15		7.32	7.37		7.50	7.71		7.61	7.40	126/126	46/46				DAT	DH18
275	DH71804190	Thi Vinh	Huê	D18_MAR04																5.87	5.65		4.95	6.36		5.50	5.75		6.45	6.02	122/126	45/46				DAT	DH18
276	DH71804030	Lâm Tâm	Hùng	D18_MAR04																5.20	6.25		5.47	5.42		5.55	6.35		6.31	5.87	114/126	42/46				DAT	DH18
277	DH71800099	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	D18_MAR04																6.53	5.30		7.05	7.08		6.00	6.71	8.00	6.44	6.82	126/126	46/46				DAT	DH18
278	DH71804124	Nguyễn Thị Liên	Hương	D18_MAR04																5.93	7.45		6.05	5.26		5.50	5.96	7.00	6.29	6.35	126/126	46/46				DAT	DH18
279	DH71803836	Tống Duy	Lai	D18_MAR04																4.53	5.95	6.00	5.21	5.00		5.39	5.09	5.50	6.81	5.84	117/126	43/46				DAT	DH18
280	DH71804930	Phan Thị Nhật	Lan	D18_MAR04																6.67	6.40		6.11	6.95		6.83	6.69		7.33	6.70	125/126	46/46				DAT	DH18
281	DH71801047	Nguyễn Bích	Liên	D18_MAR04																5.47	5.70		5.11	4.62		5.29	5.59		6.33	5.72	117/126	43/46				DAT	DH18
282	DH71804091	Nguyễn Yến	Linh	D18_MAR04																6.47	6.55		6.74	6.95		7.00	7.47		6.83	6.90	126/126	46/46				DAT	DH18
283	DH71804995	Phạm Thị Mỹ	Linh	D18_MAR04																7.40	6.50		7.47	6.80		6.50	7.18	8.00	8.17	7.32	124/126	45/46				DAT	DH18
284	DH71806520	Phan Thành	Luân	D18_MAR04																7.07	7.40		7.32	7.00		6.17	6.82	8.00	7.78	7.23	126/126	46/46				DAT	DH18
285	DH71804012	Đỗ Thị Kim	Ngân	D18_MAR04																8.07	7.65		7.37	7.95		8.17	7.65		8.22	7.86	126/126	46/46				DAT	DH18
286	DH71804112	Lê Nghiêm Hồng	Ngân	D18_MAR04																6.47	5.85		5.58	5.67		5.87	5.85	6.00	7.00	6.21	120/126	44/46				DAT	DH18
287	DH71804109	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	D18_MAR04																6.47	6.35		6.05	6.71		6.00	6.53		6.83	6.66	126/126	46/46				DAT	DH18
288	DH71803855	Quảng Trọng	Nguyễn	D18_MAR04																5.07	5.45		5.16	4.38		4.92	5.83	6.00	6.25	5.73	118/126	43/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																										TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
289	DH71805210	Lê Minh	Nhàn	D18_MAR04																5.73	5.85		5.11	5.43		5.50	5.45		6.25	5.87	114/126	42/46				DAT	DH18
290	DH71804001	Trần Long Hiếu	Nhân	D18_MAR04																7.47	6.65		6.32	6.47		6.35	7.06		7.77	6.79	126/126	46/46				DAT	DH18
291	DH71805245	Nguyễn Thảo	Nhi	D18_MAR04																7.20	7.00		6.47	7.21		7.17	6.94		7.67	7.09	126/126	46/46				DAT	DH18
292	DH71803701	Nguyễn Thị Kim	Nhi	D18_MAR04																5.73	5.60		5.23	5.82		5.95	5.67	6.40	7.28	6.24	126/126	46/46				DAT	DH18
293	DH71804157	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	D18_MAR04																6.20	6.35		6.53	5.81		6.26	7.29		7.46	6.53	124/126	45/46				DAT	DH18
294	DH71806524	Nguyễn Thị Mỹ	Như	D18_MAR04																7.20	7.30		7.84	8.16		8.50	7.47		8.11	7.81	126/126	46/46				DAT	DH18
295	DH71805386	Lê Thị Kim	Phượng	D18_MAR04																7.67	7.35		6.58	6.26		7.39	6.85		7.62	7.14	126/126	46/46				DAT	DH18
296	DH71800649	Trịnh Tấn	Sang	D18_MAR04																5.47	5.25		5.32	5.68		6.00	6.04	6.00	6.38	6.07	123/126	45/46				DAT	DH18
297	DH71805534	Nguyễn Hoàng Quốc	Thái	D18_MAR04																6.47	7.50		6.74	4.32		6.33	6.61	5.00	6.89	6.65	123/126	45/46				DAT	DH18
298	DH71805603	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	D18_MAR04																6.53	7.80		6.89	6.47		6.91	7.12		7.38	7.02	126/126	46/46				DAT	DH18
299	DH71804117	Nguyễn Văn	Thiện	D18_MAR04																5.00	3.65	5.00	5.84	5.40		5.68	5.78		6.50	5.86	121/126	44/46				DAT	DH18
300	DH71805693	Nguyễn Thị	Thúy	D18_MAR04																7.33	8.35		8.11	6.95		7.39	7.71		7.77	7.66	126/126	46/46				DAT	DH18
301	DH71803700	Đoàn Ngọc	Thương	D18_MAR04																5.87	6.15		6.11	6.32		6.33	6.70		7.17	6.44	126/126	46/46				DAT	DH18
302	DH71803899	Trần Anh	Tín	D18_MAR04																6.67	6.50		7.05	7.00		6.83	6.85		7.44	6.98	126/126	46/46				DAT	DH18
303	DH71804094	Trần Nhật	Toàn	D18_MAR04																5.47	5.65		4.95	4.83		5.83	5.74	6.00	6.54	6.09	123/126	45/46				DAT	DH18
304	DH71806480	Trương Huỳnh Anh	Tuấn	D18_MAR04																7.07	6.70		6.53	6.05		5.50	5.22		5.94	6.25	120/126	44/46				DAT	DH18
305	DH71806492	Trần Thị Thu	Uyên	D18_MAR04																7.80	7.45		7.68	7.89		7.50	7.47		7.56	7.62	126/126	46/46				DAT	DH18
306	DH71806033	Lê Thành	Vinh	D18_MAR04																7.67	7.50		7.47	7.42		7.67	7.71		8.17	7.65	126/126	46/46				DAT	DH18
307	DH71804130	Phan Ngọc Yến	Vy	D18_MAR04																6.13	6.05		4.84	4.95		5.50	5.87	7.00	6.43	6.19	126/126	46/46				DAT	DH18
308	DH71806127	Phạm Thị Hải	Yến	D18_MAR04																6.20	5.85	5.00	4.95	5.05	5.00	6.71	6.77	6.00	7.06	6.39	126/126	46/46				DAT	DH18
309	DH71804351	Đàm Phúc Minh	Châu	D18_MAR05																5.87	6.80		5.79	5.95		5.67	6.70	6.00	6.83	6.40	126/126	46/46				DAT	DH18
310	DH71804353	Lê Hoàng Bảo	Châu	D18_MAR05																5.73	5.90	6.00	5.00	5.05		6.17	6.39	5.00	6.29	6.09	126/126	46/46				DAT	DH18
311	DH71806479	Nguyễn Thị Băng	Châu	D18_MAR05																5.87	7.10	0.00	6.47	6.05		6.83	7.53	6.00	7.17	6.78	126/126	46/46				DAT	DH18
312	DH71804355	Trần Lê Bảo	Châu	D18_MAR05																6.67	6.80		6.05	5.37		6.86	6.90		7.11	6.68	126/126	46/46				DAT	DH18
313	DH71803763	Trần Chí	Cường	D18_MAR05																5.47	5.85	0.00	6.47	4.68		5.33	5.75		5.71	5.82	110/126	40/46				DAT	DH18
314	DH71804417	Huỳnh Thanh	Duy	D18_MAR05																8.27	7.60		7.21	6.95		8.33	7.59		7.67	7.63	126/126	46/46				DAT	DH18
315	DH71804468	Nguyễn Thị Hồng	Đào	D18_MAR05																6.27	6.05		5.21	5.47		4.00	5.88	6.00	6.11	5.63	111/126	41/46				DAT	DH18
316	DH71804562	Nguyễn Văn	Hanh	D18_MAR05																7.67	7.40		7.63	6.86		7.50	7.36		7.75	7.43	126/126	46/46				DAT	DH18
317	DH71806461	Trần Thị Thu	Hiền	D18_MAR05																6.73	6.45		7.00	5.89		6.50	7.06		7.17	6.67	126/126	46/46				DAT	DH18
318	DH71800371	Ngô Khải	Hoa	D18_MAR05																5.80	5.70		5.74	5.05		5.33	5.82	8.00	6.76	5.87	114/126	42/46				DAT	DH18
319	DH71805065	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	D18_MAR05																7.40	7.75		7.37	6.53		6.50	7.75		7.56	7.40	126/126	46/46				DAT	DH18
320	DH71805089	Đoàn Thế	Mẫn	D18_MAR05																6.73	6.65		6.26	4.74		6.00	5.09	5.00	5.86	6.07	114/126	42/46				DAT	DH18
321	DH71805069	Bùi Thị Tuyết	Mi	D18_MAR05																5.53	5.95	0.00	5.89	5.32		5.17	6.14	6.25	7.28	6.27	126/126	46/46				DAT	DH18
322	DH71806470	Tất Ngọc	My	D18_MAR05																6.20	6.75		4.21	5.21		3.43	5.60	6.67	6.22	5.94	117/126	43/46				DAT	DH18
323	DH71806387	Đoàn Hoàng	Ngân	D18_MAR05																5.53	5.75		4.91	4.71		5.43	6.30	6.67	5.88	6.10	120/126	44/46				DAT	DH18
324	DH71805140	Hoàng Phương	Ngân	D18_MAR05																5.47	5.75		4.95	5.14		4.89	6.45	6.75	6.28	6.26	123/126	45/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
325	DH71805144	Lê Phạm Kim	Ngân	D18_MAR05																7.67	7.70		6.74	6.63		6.67	7.35		6.89	7.08	126/126	46/46				DAT	DH18
326	DH71805150	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	D18_MAR05																6.33	6.95		6.79	5.84		6.86	7.35		7.11	6.92	126/126	46/46				DAT	DH18
327	DH71805199	Trương Trấn	Nguyên	D18_MAR05																5.07	6.25	2.00	5.47	4.42		5.00	5.70	4.00	6.13	5.79	112/126	41/46				DAT	DH18
328	DH71805257	Bùi Lưu Tiến	Nhật	D18_MAR05																6.80	6.65		6.58	6.32		6.67	7.15		7.28	6.84	126/126	46/46				DAT	DH18
329	DH71806402	Lê Minh	Nhật	D18_MAR05																5.67	5.50		5.63	4.53		5.26	6.52	6.00	6.06	5.89	121/126	44/46				DAT	DH18
330	DH71805233	Hồng Bảo	Nhi	D18_MAR05																6.87	6.65		6.58	6.47		6.50	7.12		7.17	6.75	126/126	46/46				DAT	DH18
331	DH71805328	Từ Bội	Phấn	D18_MAR05																6.87	8.10		7.21	6.95		6.67	7.59		7.39	7.27	126/126	46/46				DAT	DH18
332	DH71805344	Đinh Viết	Phú	D18_MAR05																6.07	6.10		5.37	4.63		5.33	6.00		6.50	6.01	120/126	44/46				DAT	DH18
333	DH71805376	Võ Đức Huy	Phúc	D18_MAR05																6.60	6.55		6.79	5.53		7.17	7.95		7.94	7.06	126/126	46/46				DAT	DH18
334	DH71805379	Vũ Đặng	Phúc	D18_MAR05																5.67	6.60	0.00	5.47	5.05		5.83	5.65	6.50	6.33	6.09	120/126	44/46				DAT	DH18
335	DH71805384	Đào Thị Kim	Phượng	D18_MAR05																6.47	0.90			7.07		6.46	7.40	7.00	7.89	6.97	118/126	42/46				DAT	DH18
336	DH71805462	Lưu Ngọc Tú	Quyên	D18_MAR05																6.40	7.05	7.00	6.58	5.68		6.50	7.71	4.00	6.67	6.75	123/126	45/46				DAT	DH18
337	DH71806412	Phạm Ngọc	Tài	D18_MAR05																5.00	6.70		6.37	5.79		6.43	6.96		7.67	6.67	126/126	46/46				DAT	DH18
338	DH71805544	Nguyễn Châu Thanh	Thanh	D18_MAR05																7.20	6.50		6.89	6.05		6.67	7.40		7.33	6.97	126/126	46/46				DAT	DH18
339	DH71802633	Nguyễn Thùy Thanh	Thanh	D18_MAR05																6.40	6.70		5.74	5.53		5.67	6.88	6.50	7.00	6.40	126/126	46/46				DAT	DH18
340	DH71805666	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	D18_MAR05																5.00	5.80		5.16	5.14		5.63	6.40	5.25	6.24	6.11	120/126	44/46				DAT	DH18
341	DH71806399	Nguyễn Đức	Thuận	D18_MAR05																7.07	7.20		6.68	5.84		6.33	6.30		6.56	6.62	126/126	46/46				DAT	DH18
342	DH71805696	Vũ Trần Ngọc	Thúy	D18_MAR05																6.87	7.25		5.84	6.21		7.17	7.60		7.83	7.06	126/126	46/46				DAT	DH18
343	DH71805713	Hà Thị	Thương	D18_MAR05																8.07	7.90		7.74	7.63		7.83	8.12		7.94	7.88	126/126	46/46				DAT	DH18
344	DH71806409	Nguyễn Hoàng Cẩm	Tiên	D18_MAR05																6.47	6.30		2.79	5.32	5.00	5.35	6.60	6.13	7.33	6.44	126/126	46/46				DAT	DH18
345	DH71801121	Nguyễn Triều	Tiên	D18_MAR05																5.80	5.50		5.00	5.32		5.39	5.77		6.17	5.68	120/126	44/46				DAT	DH18
346	DH71806391	Nguyễn Tấn	Toàn	D18_MAR05																7.47	7.60		7.32	7.00		7.67	8.29		8.44	7.67	126/126	46/46				DAT	DH18
347	DH71805801	Lê Thị Thùy	Trang	D18_MAR05																6.47	7.05		6.68	6.42		6.33	7.29	6.00	7.56	6.90	126/126	46/46				DAT	DH18
348	DH71805814	Trần Thị Yến	Trang	D18_MAR05																6.33	6.65		6.11	6.58		6.50	7.41	6.50	7.22	6.80	126/126	46/46				DAT	DH18
349	DH71805827	Phan Thế Ngọc	Trâm	D18_MAR05																7.80	7.60		7.26	6.21		7.33	7.15		7.72	7.36	126/126	46/46				DAT	DH18
350	DH71805868	Trần Thị út	Trinh	D18_MAR05																7.73	7.15		6.84	6.53		7.67	7.35		7.67	7.33	126/126	46/46				DAT	DH18
351	DH71803897	Nguyễn Long Phi	Trường	D18_MAR05																6.67	6.95		6.63	5.74		6.00	6.95	8.00	6.94	6.76	126/126	46/46				DAT	DH18
352	DH71805917	Nguyễn Tấn Đan	Trường	D18_MAR05																4.73	5.70		2.37	3.68		4.20	3.41		6.39	4.42	68/126	26/46				DAT	DH18
353	DH71805987	Hồ Nguyễn Phương	Uyên	D18_MAR05																5.73	6.45		6.16	5.71		7.17	7.10		7.72	6.68	126/126	46/46				DAT	DH18
354	DH71805994	Phạm Hoàng	Uyên	D18_MAR05																7.67	7.45		7.16	7.16		7.00	7.53		7.33	7.32	126/126	46/46				DAT	DH18
355	DH71806420	Nguyễn Thụy Phương	Vy	D18_MAR05																7.47	7.35		7.00	6.37		6.67	7.55		7.61	7.24	126/126	46/46				DAT	DH18
356	DH71800276	Nguyễn Hoài	An	D18_TC01																5.20	3.70		4.18	4.57		5.14	5.60	6.00	6.55	5.50	104/125	38/46				DAT	DH18
357	DH71800250	Trương Văn	An	D18_TC01																6.40	7.05		7.11	7.74		7.59	8.25		7.27	7.38	125/125	46/46				DAT	DH18
358	DH71800006	Huỳnh Quốc	Bảo	D18_TC01																5.67	5.65		4.68	5.47		5.71	6.13	6.00	7.40	6.08	119/125	44/46				DAT	DH18
359	DH71800821	Trần Đình	Duy	D18_TC01																5.60	6.00		6.00	5.89		5.65	6.00	2.00	7.13	6.11	119/125	44/46				DAT	DH18
360	DH71800077	Trần Nguyễn Hồng	Gấm	D18_TC01																7.00	7.00		7.26	7.79		8.18	8.35		8.00	7.66	125/125	46/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
361	DH71802128	Huỳnh Hữu	Hào	D18_TC01																8.00	7.95		7.47	8.11		8.18	8.00		7.87	7.94	125/125	46/46				DAT	DH18
362	DH71800818	Nguyễn Nguyên	Hảo	D18_TC01																5.80	6.20	7.00	6.21	6.84		7.35	6.57	5.00	7.00	6.74	125/125	46/46				DAT	DH18
363	DH71800121	Nguyễn Thị Minh	Hoài	D18_TC01																5.40	6.30		6.42	6.68		6.59	7.15	5.00	7.60	6.62	125/125	46/46				DAT	DH18
364	DH71800137	Lương Tịnh	Huê	D18_TC01																5.47	5.60	4.00	4.26	5.26		5.22	6.41	7.50	6.10	5.90	106/125	39/46				DAT	DH18
365	DH71800645	Trương Huy	Khánh	D18_TC01																5.73	5.05		5.53	6.42		7.00	7.57	7.00	7.60	6.76	120/125	44/46				DAT	DH18
366	DH71800899	Chung	Kiên	D18_TC01																5.53	5.30	3.00	5.95	5.42	0.00	6.15	6.13	6.50	6.93	6.16	117/125	43/46				DAT	DH18
367	DH71801602	Đặng Diệu	Linh	D18_TC01																6.27	6.35		6.16	6.11		6.42	6.30		6.69	6.31	125/125	46/46				DAT	DH18
368	DH71800291	Huỳnh Xuân	Mai	D18_TC01																5.87	5.65		5.58	6.42		5.88	7.45	8.00	7.40	6.55	125/125	46/46				DAT	DH18
369	DH71800047	Vương Thúy	Mẫn	D18_TC01																7.53	7.55		7.58	7.53		8.06	8.10		8.07	7.77	125/125	46/46				DAT	DH18
370	DH71800274	Nguyễn Trà	My	D18_TC01																4.47	4.25		4.09	5.17		5.87	5.96	6.50	6.28	5.66	118/125	43/46				DAT	DH18
371	DH71800180	Phạm Thoại	Mỹ	D18_TC01																7.67	8.15		7.11	7.47		7.82	8.10		7.73	7.73	125/125	46/46				DAT	DH18
372	DH71802493	Đỗ Thị Quỳnh	Nga	D18_TC01																5.40	5.90	5.00	5.95	5.67		5.68	4.95	7.00	6.78	6.09	117/125	43/46				DAT	DH18
373	DH71801463	Trần Thị Minh	Ngân	D18_TC01																8.78	8.40		7.95	7.72		6.57	7.06		7.45	7.80	128/125	47/46				DAT	DH18
374	DH71801718	Nguyễn Hồng	Ngọc	D18_TC01																5.60	5.90		4.82	5.50		5.44	6.30	6.00	7.87	6.26	124/125	46/46				DAT	DH18
375	DH71801089	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	D18_TC01																5.93	5.55		6.42	6.30		6.10	6.82		6.67	6.42	123/125	45/46				DAT	DH18
376	DH71703997	Vòng Lý Nguyên	Phương	D18_TC01													6.07	5.95		5.58	5.91	6.00	6.35	6.35					7.40	6.31	125/125	46/46				CB_TGIAN	DH17
377	DH71800391	Dương Bảo	Thành	D18_TC01																5.53	5.40	5.00	5.00	4.25		5.15	5.16		6.43	5.58	114/125	42/46				DAT	DH18
378	DH71801073	Vũ Thị Yến	Thảo	D18_TC01																5.93	5.70	7.00	6.16	5.95		6.53	6.95	5.00	7.13	6.42	125/125	46/46				DAT	DH18
379	DH71800129	Nguyễn Huỳnh Quốc	Thắng	D18_TC01																6.80	7.25		7.37	6.74		7.88	7.95		7.67	7.38	125/125	46/46				DAT	DH18
380	DH71801076	Lê Kim	Thuận	D18_TC01																7.67	7.90		7.68	7.74		8.35	8.70		7.80	7.99	125/125	46/46				DAT	DH18
381	DH71802054	Lâm Thị Cẩm	Tiên	D18_TC01																6.67	5.90		5.68	5.35		5.35	6.75		6.89	6.17	125/125	46/46				DAT	DH18
382	DH71800691	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	D18_TC01																6.40	6.45		6.79	6.74		7.12	7.55		6.87	6.86	125/125	46/46				DAT	DH18
383	DH71801605	Trần Lê Cẩm	Tiên	D18_TC01																7.33	6.05		5.58	6.57		5.95	6.82		6.47	6.50	125/125	46/46				DAT	DH18
384	DH71800206	Nguyễn Trần Ngọc	Trâm	D18_TC01																7.07	6.70		6.58	5.84		7.53	7.35		7.60	6.92	125/125	46/46				DAT	DH18
385	DH71801081	Nguyễn Hồng Tuyết	Trân	D18_TC01																5.33	5.00		5.58	5.62		5.88	6.40	5.50	6.89	6.08	122/125	45/46				DAT	DH18
386	DH71801275	Nguyễn Thị	Trinh	D18_TC01																7.07	6.15		6.16	6.81		6.76	8.15		7.53	6.98	125/125	46/46				DAT	DH18
387	DH71801452	Nguyễn Thành	Trung	D18_TC01																5.47	5.50		5.50	6.48		5.47	6.10	6.50	6.73	6.08	122/125	45/46				DAT	DH18
388	DH71801173	Châu Thị Quang	Tuyền	D18_TC01																4.93	5.05		5.00	5.71		5.27	4.77		5.92	5.50	102/125	38/46				DAT	DH18
389	DH71800212	Huỳnh Kim	Yến	D18_TC01																7.73	7.35		7.63	7.37		7.18	8.00		8.06	7.61	127/125	47/46				DAT	DH18
390	DH71800996	Trương Thị Lan	Anh	D18_TC02																5.73	6.35		6.63	6.53		7.00	7.15		7.40	6.69	123/125	45/46				DAT	DH18
391	DH71801282	Nguyễn Hoàng	Danh	D18_TC02																5.00	5.35	6.00	4.32	4.63		5.47	4.83	6.00	6.40	5.48	110/125	40/46				DAT	DH18
392	DH71804217	Lê Thị Hồng	Đào	D18_TC02																7.67	8.20		7.74	8.05		8.53	8.55		8.00	8.12	125/125	46/46				DAT	DH18
393	DH71802887	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	D18_TC02																7.33	7.70		7.21	7.16		7.94	8.10		7.93	7.62	125/125	46/46				DAT	DH18
394	DH71803041	Nguyễn Lê Thế	Hiển	D18_TC02																7.87	8.00		8.53	7.68		8.71	8.50		7.87	8.18	125/125	46/46				DAT	DH18
395	DH71802579	Cao Quang	Huy	D18_TC02																6.13	6.80		7.26	7.05		8.06	7.35		7.93	7.22	125/125	46/46				DAT	DH18
396	DH71801962	Nguyễn Trương Thúy	Huyền	D18_TC02																6.80	6.80		7.63	7.58		8.00	7.95		8.20	7.56	125/125	46/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
397	DH71802347	Nguyễn Hoàng	Kha	D18_TC02																5.73	5.90		4.74	4.47		6.82	6.80	5.50	7.14	6.30	117/125	43/46				DAT	DH18
398	DH71801235	La Thị Thanh	Kiều	D18_TC02																6.80	7.55		7.26	7.11		8.18	8.25		7.73	7.57	125/125	46/46				DAT	DH18
399	DH71803556	Thân Thị Ngọc	Lan	D18_TC02																7.87	8.75		7.63	7.63		7.77	7.95		6.80	7.85	125/125	47/46				DAT	DH18
400	DH71800997	Nguyễn Thị Yến	Linh	D18_TC02																6.07	7.40		7.37	7.32		7.82	7.80		7.47	7.35	125/125	46/46				DAT	DH18
401	DH71800448	Hồ Trần Mỹ	Lộc	D18_TC02																6.20	5.95		5.74	6.79		6.88	6.95	6.00	7.60	6.66	125/125	46/46				DAT	DH18
402	DH71806405	Thượng Thị Thiên	Lý	D18_TC02																7.67	8.20		7.21	7.63		7.82	8.40		8.00	7.86	125/125	46/46				DAT	DH18
403	DH71800292	Nguyễn Hồng	Ngọc	D18_TC02																5.87	4.60		4.68	4.59		4.48	4.15	6.00	5.09	5.12	104/125	39/46				DAT	DH18
404	DH71801542	Phạm Thị Bích	Ngọc	D18_TC02																6.53	7.15		7.58	7.58		8.00	7.85		7.27	7.45	125/125	46/46				DAT	DH18
405	DH71800636	Huỳnh Phối	Nhi	D18_TC02																6.67	7.35		7.68	7.42		7.41	7.75		7.93	7.47	125/125	46/46				DAT	DH18
406	DH71802494	Lâm Băng	Nhi	D18_TC02																6.67	5.90		6.74	5.84		5.53	6.09		6.67	6.23	125/125	46/46				DAT	DH18
407	DH71803663	Nguyễn Thị Thúy	Nhi	D18_TC02																6.47	6.95		5.00	6.79		6.00	6.75	7.00	6.71	6.66	125/125	46/46				DAT	DH18
408	DH71800030	Nguyễn Thị Huyền	Nhiên	D18_TC02																6.87	6.75		7.26	7.05		7.00	7.15		6.67	6.98	125/125	46/46				DAT	DH18
409	DH71801539	Huỳnh Nguyễn Quỳnh	Như	D18_TC02																6.87	7.10		6.84	6.95		7.71	7.55		7.93	7.26	125/125	46/46				DAT	DH18
410	DH71801683	Trương Thị Trúc	Phương	D18_TC02																8.20	7.95		7.53	7.32		8.18	8.05		7.67	7.83	125/125	46/46				DAT	DH18
411	DH71801443	Nguyễn Bạch Huy	Quý	D18_TC02																6.13	6.15	5.00	6.21	7.21		6.85	7.27		6.67	6.89	125/125	46/46				DAT	DH18
412	DH71803224	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	D18_TC02																8.60	9.05		7.95	8.32		8.18	7.80		8.18	8.29	127/125	47/46				DAT	DH18
413	DH71801311	Thái Minh	Tân	D18_TC02																4.67	6.05	6.00	6.04	6.00		5.82	6.10	7.00	6.14	6.20	118/125	43/46				DAT	DH18
414	DH71803333	Dương Nữ Thánh	Thiên	D18_TC02																7.27	5.90		6.26	6.74		6.47	7.10	7.00	7.47	6.78	125/125	46/46				DAT	DH18
415	DH71801172	Quách Thị	Thủy	D18_TC02																8.40	9.15		8.11	8.26		9.00	8.75		7.93	8.54	125/125	46/46				DAT	DH18
416	DH71805716	Nguyễn Thị Hoài	Thương	D18_TC02																6.47	6.70		6.74	7.21		7.88	7.30		6.87	7.03	125/125	46/46				DAT	DH18
417	DH71801392	Nguyễn Trần Linh	Thương	D18_TC02																7.13	7.20		7.58	7.11		7.82	8.00		8.13	7.56	125/125	46/46				DAT	DH18
418	DH71803020	Đoàn Thị Cẩm	Tiên	D18_TC02																5.93	6.55		7.37	7.11		7.35	7.70		7.07	7.04	125/125	46/46				DAT	DH18
419	DH71802468	Trần Thị Cẩm	Tiên	D18_TC02																6.00	5.85		6.00	6.74		6.45	6.87		6.67	6.50	125/125	46/46				DAT	DH18
420	DH71803593	Vũ Tam	Tiến	D18_TC02																5.33	4.60		5.74	6.29	7.00	7.45	8.55	7.50	8.50	7.03	120/125	45/46				DAT	DH18
421	DH71801573	Võ Thị Thanh	Tính	D18_TC02																6.67	6.55		7.68	7.42		8.24	8.10		8.00	7.52	125/125	46/46				DAT	DH18
422	DH71803232	Lâm Anh	Toàn	D18_TC02																5.80	6.75		4.32	5.26		6.35	5.91	7.00	7.07	6.20	125/125	46/46				DAT	DH18
423	DH71801504	Nguyễn Đức	Toàn	D18_TC02																3.47	3.15		3.37	3.74		4.82	5.42		6.43	4.65	71/125	27/46				DAT	DH18
424	DH71804154	Huỳnh Thị Thùy	Trang	D18_TC02																7.67	8.30		7.89	7.89		8.65	8.80		8.20	8.22	125/125	46/46				DAT	DH18
425	DH71800843	Phan Thị Thùy	Trang	D18_TC02																5.53	4.05		5.42	4.83		3.65	4.96	5.00	6.35	5.65	116/125	43/46				DAT	DH18
426	DH71803683	Võ Thị Thu	Trang	D18_TC02																7.07	7.00		7.16	7.37		7.76	7.95		7.73	7.43	125/125	46/46				DAT	DH18
427	DH71801891	Trần Thị Thanh	Trúc	D18_TC02																5.87	6.10		6.05	6.32		6.35	7.20	5.00	7.20	6.46	125/125	46/46				DAT	DH18
428	DH71801609	Huỳnh Thị Bích	Tuyền	D18_TC02																7.00	7.00		7.95	7.42		8.18	7.80		8.00	7.62	125/125	46/46				DAT	DH18
429	DH71800018	Bùi Thị Thanh	Vân	D18_TC02																6.73	6.65		7.26	7.26		8.18	8.40		8.13	7.51	125/125	46/46				DAT	DH18
430	DH71800162	Nguyễn Xuân Phi	Vân	D18_TC02																5.47	4.45		5.47	4.96		3.95	5.28	6.00	5.90	5.72	119/125	44/46				DAT	DH18
431	DH71801947	Nguyễn Thị Tường	Vi	D18_TC02																5.53	5.55	5.00	5.00	6.16		6.60	6.91	7.00	7.05	6.42	125/125	46/46				DAT	DH18
432	DH71803754	Đặng Hoàng	Vinh	D18_TC02																5.93	7.05		6.42	3.00		7.82	7.50		7.33	6.86	120/125	44/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																											TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
433	DH71803634	Dương Hoàng Thanh	Vy	D18_TC02																5.73	6.65		5.79	6.14		6.71	6.85	6.00	7.30	6.65	131/125	48/46				DAT	DH18
434	DH71802942	Nguyễn Ngọc	Xuân	D18_TC02																6.00	5.85		5.89	5.84		6.15	6.05	5.00	5.67	6.00	123/125	45/46				DAT	DH18
435	DH71804299	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	D18_TC03																7.20	7.40		7.37	7.47		7.77	8.50		8.50	7.71	125/125	46/46				DAT	DH18
436	DH71804312	Nguyễn Ngọc	Bích	D18_TC03																7.47	7.25		7.42	7.58		7.82	7.90		7.73	7.59	125/125	46/46				DAT	DH18
437	DH71803631	Phú Thị Thúy	Duy	D18_TC03																6.73	6.35		6.16	5.58		5.65	6.16		6.67	6.37	122/125	45/46				DAT	DH18
438	DH71804470	Dương Nguyễn Khánh	Đăng	D18_TC03																5.33	6.05		5.68	6.73		7.26	8.10		8.20	6.98	125/125	46/46				DAT	DH18
439	DH71804712	Nguyễn Quang	Hậu	D18_TC03																6.67	7.25		7.05	7.63		7.18	6.95		7.00	7.12	125/125	46/46				DAT	DH18
440	DH71803928	Thân Trọng	Hiếu	D18_TC03																6.73	7.00		7.37	7.05		6.94	7.20		7.33	7.10	125/125	46/46				DAT	DH18
441	DH71803910	Nguyễn Minh	Huệ	D18_TC03																6.73	5.90		6.12	6.70		7.10	7.36	5.00	6.94	7.00	121/125	44/46				DAT	DH18
442	DH71804836	Nhâm Kiếm	Khang	D18_TC03																7.60	7.80		7.42	7.68		7.47	7.55		7.33	7.56	125/125	46/46				DAT	DH18
443	DH71804965	Dương Tố	Linh	D18_TC03																7.80	8.15		7.89	6.68		7.35	8.10		7.33	7.63	125/125	46/46				DAT	DH18
444	DH71805043	Trần Hoàng	Long	D18_TC03																6.13	6.25		6.05	6.05		7.45	6.45		7.20	6.57	125/125	46/46				DAT	DH18
445	DH71804139	Nguyễn Bình	Minh	D18_TC03																5.93	5.15		5.11	5.50		5.48	6.78	7.00	7.13	6.13	122/125	45/46				DAT	DH18
446	DH71806449	Nguyễn Huyền	My	D18_TC03																8.07	8.15		7.84	7.53		8.35	8.80		8.33	8.15	125/125	46/46				DAT	DH18
447	DH71805110	Trần Thị Kim	My	D18_TC03																8.33	8.30		8.47	7.26		8.65	8.15		8.20	8.18	125/125	46/46				DAT	DH18
448	DH71805148	Nguyễn Thị Kim	Ngân	D18_TC03																7.73	7.20		6.68	5.68		5.47	5.82		6.80	6.44	121/125	45/46				DAT	DH18
449	DH71805230	Đào Phùng Xuân	Nhi	D18_TC03																7.87	7.80		7.16	7.42		7.12	7.85		7.87	7.58	125/125	46/46				DAT	DH18
450	DH71805239	Lê Thùy	Nhi	D18_TC03																5.27	6.20	6.00	5.32	5.37		6.21	6.65	5.00	7.69	6.24	122/125	45/46				DAT	DH18
451	DH71805270	Nguyễn Hồng	Nhung	D18_TC03																6.33	7.10		5.26	5.26		7.12	6.58		7.20	6.73	125/125	46/46				DAT	DH18
452	DH71805282	Nguyễn Tâm	Như	D18_TC03																6.80	6.90		6.47	6.58		7.18	7.60		8.07	7.06	125/125	46/46				DAT	DH18
453	DH71805296	Nguyễn Nhị Kiều	Oanh	D18_TC03																5.80	6.70	8.00	6.63	5.84		6.32	6.85		6.38	6.48	125/125	46/46				DAT	DH18
454	DH71805299	Nguyễn Thị Yến	Oanh	D18_TC03																7.07	6.65		7.05	5.74		7.35	7.60		7.00	6.91	125/125	46/46				DAT	DH18
455	DH71805449	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	D18_TC03																6.93	6.55		6.26	5.42		7.00	7.50	7.00	7.87	6.82	125/125	46/46				DAT	DH18
456	DH71805637	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	D18_TC03																7.40	8.10		7.74	6.84		8.06	8.50		8.13	7.83	125/125	46/46				DAT	DH18
457	DH71805647	Trần Thị Ngọc	Thảo	D18_TC03																6.60	6.65		6.00	5.68		6.47	7.26		6.73	6.56	125/125	46/46				DAT	DH18
458	DH71805579	Lê Thị Đoàn	Thi	D18_TC03																7.47	7.15		6.63	6.26		6.84	7.05		6.77	6.87	125/125	46/46				DAT	DH18
459	DH71805586	Trần Trịnh Ngân	Thi	D18_TC03																5.40	6.65	9.00	5.58	5.11		6.65	6.42		6.87	6.38	122/125	45/46				DAT	DH18
460	DH71806467	Vương Quang	Thịnh	D18_TC03																6.27	5.50		5.68	4.58		5.65	6.14	3.00	6.40	5.90	120/125	44/46				DAT	DH18
461	DH71805703	Ngô Thụy Anh	Thư	D18_TC03																6.40	6.05		5.84	6.32		6.30	7.30		7.22	6.63	125/125	46/46				DAT	DH18
462	DH71805798	Hoàng Hà Huyền	Trang	D18_TC03																5.67	5.70	5.00	5.11	4.84		7.12	6.64		7.40	6.56	122/125	45/46				DAT	DH18
463	DH71805800	Lê Thị Ngọc	Trang	D18_TC03																6.53	6.95		6.95	6.21		7.12	6.70		6.87	6.82	122/125	45/46				DAT	DH18
464	DH71805808	Phan Thị Kim	Trang	D18_TC03																7.87	7.40		7.47	6.74		7.47	7.65		7.93	7.48	125/125	46/46				DAT	DH18
465	DH71803617	Thái Ngọc Minh	Trâm	D18_TC03																6.07	6.15		6.42	6.16		5.82	5.85		6.73	6.16	122/125	45/46				DAT	DH18
466	DH71805860	Nguyễn Hoàng Phương	Trinh	D18_TC03																7.93	8.05		7.84	7.00		8.18	8.20		8.50	7.93	125/125	46/46				DAT	DH18
467	DH71805863	Nguyễn Thị	Trinh	D18_TC03																6.40	5.75		5.68	5.26		7.00	6.85		6.60	6.19	125/125	46/46				DAT	DH18
468	DH71805881	Ngô Thanh	Trúc	D18_TC03																5.00	5.40		5.63	5.11		5.45	5.86	5.00	6.07	5.71	117/125	43/46				DAT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2021 - 2022

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																									TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2021 - 2022)				KHÓA TUYỂN SINH
					131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	202	203	211	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
469	DH71805902	Đặng Nhật	Trường	D18_TC03																6.33	6.90		6.21	5.05		4.94	4.45	1.00	5.44	5.72	108/125	40/46				DAT	DH18
470	DH71805932	Ngô Thị Cẩm	Tú	D18_TC03																7.33	8.20		7.79	7.26		7.88	8.25		7.87	7.82	125/125	46/46				DAT	DH18
471	DH71805967	Lê Thị Thanh	Tuyền	D18_TC03																7.20	7.55		7.74	6.16		6.63	6.74		6.69	7.06	125/125	46/46				DAT	DH18
472	DH71805980	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết	D18_TC03																7.13	7.05		7.47	7.32		8.00	7.65		7.33	7.42	125/125	46/46				DAT	DH18
473	DH71806012	Nguyễn Khánh	Vân	D18_TC03																7.60	8.35		8.26	8.16		8.53	8.40		7.87	8.19	125/125	46/46				DAT	DH18
474	DH71803831	Võ Minh	Vi	D18_TC03																5.73	5.35		5.95	6.27		6.18	6.75		6.94	6.33	125/125	46/46				DAT	DH18
475	DH71804142	Trần Thị Như	ý	D18_TC03																6.40	6.65		5.79	4.53		6.00	5.96	4.00	6.60	6.18	122/125	45/46				DAT	DH18

Lưu ý: **Điểm trung bình được tính đến ngày 28/03/2022 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).**

Ghi chú: Cột (C01) đến cột (C25): - Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:
131 năm học 2013 - 2014 học kỳ 1
132 năm học 2013 - 2014 học kỳ 2
133 năm học 2013 - 2014 học kỳ hè
141 năm học 2014 - 2015 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy
Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện
Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

Qui ước:
[1] NoHP: Nợ học phí
[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học
[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
[4] BTH: Buộc thôi học
[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
[7] DC: Đình chỉ học tập
[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[12] DAT: Đạt

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**